

NGHỊ QUYẾT

**Về việc ban hành một số quy định thu phí, lệ phí trên địa bàn
thành phố Hà Nội thuộc thẩm quyền quyết định
của Hội đồng nhân dân Thành phố**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ 15
(Từ ngày 06/7/2020 đến ngày 07/7/2020)

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 06 năm 2015;
Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ; Nghị định số 20/2019/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ; Nghị định số 70/2020/NĐ-CP ngày 28/6/2020 của Chính phủ quy định mức thu lệ phí trước bạ đối với ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 05 năm 2020 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

Căn cứ Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 229/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 116/TTr-UBND ngày 30 tháng 06 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc ban hành Nghị quyết thu phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân Thành phố; Báo cáo thẩm tra số 30/BC-HĐND ngày

01 tháng 7 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân Thành phố; Báo cáo tiếp thu giải trình số 180/BC-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố; Ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số khoản phí, lệ phí trên địa bàn thành phố Hà Nội thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân thành phố (Có danh mục các khoản phí, lệ phí kèm theo).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố

1. Tổ chức thực hiện Nghị quyết này.
2. Tăng cường kiểm tra việc quản lý, sử dụng nguồn thu phí, lệ phí để lại cho các đơn vị thu đảm bảo sử dụng hiệu quả, đúng mục đích; xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm.
3. Tiếp tục xây dựng đủ các khoản phí, lệ phí theo quy định. Rà soát những khoản phí, lệ phí đang thực hiện bất hợp lý và những khoản phí, lệ phí thay đổi do chính sách của các Bộ, ngành Trung ương; nghiên cứu Nghị quyết về thí điểm một số cơ chế, chính sách tài chính - ngân sách đặc thù đối với thành phố Hà Nội để kịp thời trình Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định theo thẩm quyền.
4. Tổ chức thực hiện tốt công tác tuyên truyền, tạo sự đồng thuận của Nhân dân trong thực hiện thu phí, lệ phí.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này thay thế các Nghị quyết sau của Hội đồng nhân dân Thành phố:

Nghị quyết số 20/2016/NQ-HĐND ngày 06/12/2016 của Hội đồng nhân dân Thành phố;

Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 03/7/2017 của Hội đồng nhân dân Thành phố;

Nghị quyết số 10/2017/NQ-HĐND ngày 05/12/2017 của Hội đồng nhân dân Thành phố;

Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND ngày 05/12/2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố.

2. Trong quá trình thực hiện, trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy định viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản quy phạm pháp luật mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố đôn đốc và giám sát thực hiện Nghị quyết.

4. Đề nghị Ủy ban MTTQ Việt Nam Thành phố phối hợp tuyên truyền, tham gia giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khóa XV; kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 07/7/2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/8/2020. / *sm*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ QH;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu thuộc UBTWQH;
- Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Tổng cục Thuế;
- Thường trực Thành ủy;
- TT HĐND UBND, UBND TP, UBMTTQ Thành phố;
- Đoàn ĐB Quốc hội Hà Nội;
- Đại biểu HĐND Thành phố;
- Các Ban Đảng TU, VP TU;
- VP HĐND TP, VP UBND TP;
- Các Sở, ban, ngành Thành phố;
- TT HĐND, UBND quận, huyện, thị xã;
- Công GTĐT TP, Công báo TP;
- Trang web của HĐND TP;
- Lưu: VT *sk*

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Bích Ngọc

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



DANH MỤC CÁC KHOẢN PHÍ VÀ LỆ PHÍ
(Kèm theo Nghị quyết số 06 /2020/NQ-HĐND ngày 07/7/2020
của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

**A. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ THUỘC THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH
CỦA HĐND CẤP TỈNH THEO QUY ĐỊNH TẠI DANH MỤC BAN HÀNH
KÈM THEO LUẬT PHÍ VÀ LỆ PHÍ**

1. Lệ phí đăng ký cư trú

a. Đối tượng nộp:

Người đăng ký, quản lý cư trú khi thực hiện đăng ký cư trú với cơ quan đăng ký, quản lý cư trú theo quy định của pháp luật về cư trú (trừ các trường hợp miễn, không thu lệ phí tại điểm b Điều này).

b. Đối tượng miễn, không thu lệ phí:

- Không thu lệ phí đối với trường hợp:

+ Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ.

+ Con dưới 18 tuổi của thương binh.

+ Hộ nghèo.

+ Công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban dân tộc.

+ Đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

+ Trẻ em dưới 15 tuổi. Trường hợp khó xác định là người dưới mười lăm tuổi thì chỉ cần có bất kỳ giấy tờ nào chứng minh được là người dưới mười lăm tuổi như: giấy khai sinh, thẻ học sinh...

+ Người cao tuổi (là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên có thẻ người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi).

+ Người khuyết tật.

+ Người có công với cách mạng.

- Miễn lệ phí khi đăng ký lần đầu, cấp mới, thay mới theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với: Cấp hộ khẩu gia đình, cấp giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể; cấp giấy đăng ký tạm trú có thời hạn.

c. Mức thu lệ phí:

Đơn vị tính: Đồng/lần

TT	Nội dung thu	Mức thu	
		Các quận và các phường	Khu vực khác
1	Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú.	15.000	8.000
2	Cấp mới, cấp lại, cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú cho hộ gia đình, cá nhân.	20.000	10.000
3	Điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (không thu lệ phí đối với trường hợp điều chỉnh lại địa chỉ do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà, xóa tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú); Gia hạn tạm trú	10.000	5.000

d. Tổ chức thu lệ phí:

- Đăng ký thường trú: Công an quận, huyện và thị xã.
- Đăng ký tạm trú: Công an phường, xã, thị trấn.

e. Quản lý sử dụng:

Tổ chức thu lệ phí nộp 100% số phí thu được vào Ngân sách nhà nước, chi phí cho công tác thu lệ phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

2. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng**a. Đối tượng nộp lệ phí:**

Chủ đầu tư các công trình xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa lớn, trùng tu, tôn tạo khi được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng phải nộp lệ phí cấp giấy phép xây dựng.

b. Mức thu lệ phí:

Đơn vị tính: Đồng/lần

TT	Nội dung thu	Mức thu lệ phí
1	Cấp mới đối với nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép)	75.000
2	Cấp mới đối với công trình khác	150.000
3	Gia hạn giấy phép xây dựng	15.000

c. Tổ chức thu lệ phí:

- Sở Xây dựng thu đối với những trường hợp thuộc Sở Xây dựng cấp Giấy phép xây dựng theo thẩm quyền được UBND Thành phố giao.

- UBND quận, huyện, thị xã và cấp xã thu đối với những trường hợp do UBND quận, huyện, thị xã và UBND cấp xã cấp giấy phép xây dựng theo thẩm quyền phân cấp của UBND thành phố.

d. Quản lý sử dụng:

Tổ chức thu lệ phí nộp 100% số phí thu được vào Ngân sách nhà nước, chi phí cho công tác thu lệ phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

3. Lệ phí đăng ký kinh doanh

a. Đối tượng nộp lệ phí:

Các tổ chức, nhóm cá nhân, hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (ĐKKD) bao gồm: Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (bao gồm cả giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã) phải nộp lệ phí đăng ký kinh doanh.

Các tổ chức, cá nhân đề nghị cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh phải nộp lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh.

Không thu lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh cho các cơ quan nhà nước đề nghị cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý nhà nước.

b. Mức thu lệ phí:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu lệ phí
1	Cấp mới Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		
	+ Hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Hợp tác xã	Đồng /1 lần cấp	100.000
	+ Liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Liên hiệp hợp tác xã	Đồng /1 lần cấp	200.000
	+ Hộ kinh doanh	Đồng /1 lần cấp	100.000
2	Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh.		
	+ Hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	Đồng /1 lần thay đổi	30.000
	+ Liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã.	Đồng /1 lần thay đổi	30.000
	+ Hộ kinh doanh	Đồng /1 lần thay đổi	100.000

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu lệ phí
3	Cấp bản sao giấy chứng nhận ĐKKD, giấy chứng nhận thay đổi ĐKKD hoặc bản trích lục nội dung ĐKKD	Đồng /1 bản	3.000
4	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		
	+ Hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Hợp tác xã	Đồng /1 lần cấp	30.000
	+ Liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Liên hiệp hợp tác xã	Đồng /1 lần cấp	30.000
	+ Hộ kinh doanh	Đồng /1 lần cấp	100.000
5	Cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh	Đồng /1 lần cung cấp	15.000

* Không thu lệ phí đối với trường hợp điều chỉnh lại địa chỉ do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà.

c. Tổ chức thu lệ phí:

- Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội: Đối với Liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Liên hiệp hợp tác xã.

- Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã: Đối với Hộ kinh doanh; Hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Hợp tác xã.

d. Quản lý sử dụng:

Tổ chức thu lệ phí nộp 100% số phí thu được vào Ngân sách nhà nước, chi phí cho công tác thu lệ phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

4. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam

a. Đối tượng nộp lệ phí:

Người sử dụng lao động khi làm thủ tục để cơ quan quản lý nhà nước về lao động cấp và cấp lại giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức hoạt động trên địa bàn thành phố Hà Nội.

b. Mức thu lệ phí:

- Cấp mới giấy phép lao động: 400.000 đồng/1 giấy phép.
- Cấp lại giấy phép lao động: 300.000 đồng/1 giấy phép.

Trường hợp người sử dụng lao động gửi hồ sơ cấp lại giấy phép lao động qua mạng (dịch vụ công mức 3): 250.000 đồng/1 giấy phép.

c. Tổ chức thu lệ phí:

Sở Lao động Thương binh và Xã hội.

d. Quản lý sử dụng:

Cơ quan thu lệ phí nộp 100% số lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước, chi phí cho việc thu lệ phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

5. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

a. Đối tượng nộp, miễn nộp lệ phí:

- *Đối tượng nộp:* Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền giải quyết cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

- *Đối tượng miễn nộp:*

+ Miễn nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ quy định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có hiệu lực thi hành (ngày 10/12/2009) mà có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận.

+ Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn, hộ nghèo.

Trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các quận thuộc thành phố trực thuộc Trung ương và các phường nội thành thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận.

b. Mức thu lệ phí:

TT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu lệ phí		
			Cá nhân, hộ gia đình		Tổ chức
			Các phường thuộc quận, thị xã	Khu vực khác	
1	Cấp giấy chứng nhận mới				
	- Trường hợp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	Đồng/ giấy	25.000	10.000	100.000

TT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu lệ phí		
			Cá nhân, hộ gia đình		Tổ chức
			Các phường thuộc quận, thị xã	Khu vực khác	
	- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất	Đồng/ giấy	100.000	50.000	500.000
2	Cấp đổi, cấp lại (kể cả cấp lại do hết chỗ xác nhận), xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận				
	- Trường hợp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	Đồng/ lần	20.000	10.000	50.000
	- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất	Đồng/ lần	50.000	25.000	50.000
3	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	Đồng/ lần	28.000	14.000	30.000
4	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	Đồng/ văn bản	15.000	7.000	30.000

* Không thu lệ phí đối với trường hợp điều chỉnh lại địa chỉ do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà.

c. Tổ chức thu lệ phí:

- Sở Tài nguyên và Môi trường.
- UBND các quận, huyện, thị xã.

d. Quản lý sử dụng:

Tổ chức thu lệ phí nộp 100% số phí thu được vào Ngân sách nhà nước, chi phí cho công tác thu lệ phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

6. Lệ phí hộ tịch

a. Đối tượng nộp lệ phí:

Cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về Hộ tịch theo quy định của pháp luật (Trừ các trường hợp được miễn nộp lệ phí theo quy định tại điểm b Điều này).

b. Đối tượng miễn:

- Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật;

- Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.

c. Mức thu lệ phí:

- Đối với các việc đăng ký hộ tịch thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã:

TT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu lệ phí
1	Đăng ký khai sinh không đúng hạn	Đồng/1 việc	5.000
2	Đăng ký lại khai sinh	Đồng/1 việc	5.000
3	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Đồng/1 việc	5.000
4	Đăng ký khai tử không đúng hạn	Đồng/1 việc	5.000
5	Đăng ký lại khai tử	Đồng/1 việc	5.000
6	Đăng ký lại kết hôn	Đồng/1 việc	5.000
7	Nhận cha, mẹ, con	Đồng/1 việc	10.000
8	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú trong nước	Đồng/1 việc	5.000
9	Bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú trong nước	Đồng/1 việc	5.000
10	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Đồng/1 việc	3.000
11	Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác	Đồng/1 việc	5.000
12	Đăng ký hộ tịch khác	Đồng/1 việc	5.000

- Các việc đăng ký hộ tịch thuộc thẩm quyền UBND cấp huyện:

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu lệ phí
1	Đăng ký kết hôn	Đồng/1 việc	1.000.000
2	Đăng ký lại kết hôn	Đồng/1 việc	1.000.000
3	Đăng ký khai sinh không đúng hạn	Đồng/1 việc	50.000
4	Đăng ký lại khai sinh	Đồng/1 việc	50.000
5	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Đồng/1 việc	50.000
6	Đăng ký khai tử không đúng hạn	Đồng/1 việc	50.000

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu lệ phí
7	Đăng ký lại khai tử	Đồng/1 việc	50.000
8	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước	Đồng/1 việc	25.000
9	Xác định lại dân tộc	Đồng/1 việc	25.000
10	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài	Đồng/1 việc	25.000
11	Đăng ký hộ tịch khác	Đồng/1 việc	50.000
12	Nhận cha, mẹ, con	Đồng/1 việc	1.000.000
13	Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Đồng/1 việc	50.000
14	Đăng ký khai sinh đúng hạn	Đồng/1 việc	25.000
15	Đăng ký khai tử đúng hạn	Đồng/1 việc	25.000
16	Đăng ký giám hộ	Đồng/1 việc	50.000
17	Đăng ký chấm dứt giám hộ	Đồng/1 việc	50.000

d. Cơ quan thu lệ phí:

- UBND cấp xã.
- UBND cấp huyện.

e. Quản lý sử dụng:

Cơ quan thu lệ phí nộp 100% số lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước, chi phí cho việc thu lệ phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

7. Phí thư viện

a. Đối tượng nộp:

Các cá nhân làm thẻ đọc, thẻ mượn tài liệu của Thư viện trực thuộc thành phố; các quận, huyện và thị xã.

b. Đối tượng miễn, giảm phí:

- Đối tượng miễn phí: Người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật.

- Đối tượng giảm 50% phí:

+ Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”. Trường hợp khó xác định là đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đối tượng cư trú.

+ Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

+ Trẻ em dưới 15 tuổi. Trường hợp khó xác định là người dưới mười lăm tuổi thì chỉ cần có bất kỳ giấy tờ nào chứng minh được là người dưới mười lăm tuổi như: giấy khai sinh, thẻ học sinh...

+ Người cao tuổi (là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên có thể người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi).

Trường hợp người thuộc 2 hoặc 3 trường hợp nêu trên thì chỉ được giảm 50% mức phí thư viện.

c. Mức thu:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Thư viện thành phố	Các thư viện quận, huyện và thị xã
1	Phí thẻ đọc, thẻ mượn tài liệu			
		Đồng/thẻ/năm	20.000	10.000
		Đồng/thẻ/quý	8.000	4.000
2	Phí sử dụng phòng đọc đa phương tiện			
		Đồng/thẻ/năm	40.000	20.000
		Đồng/thẻ/quý	15.000	8.000

d. Tổ chức thu phí:

- Thư viện thuộc thành phố.
- Các thư viện quận, huyện, thị xã.

e. Quản lý sử dụng:

Tổ chức thu phí nộp Ngân sách Nhà nước 10%; được để lại 90% trên tổng số phí thu được.

8. Phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống

a. Đối tượng nộp:

- Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu được công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, phải nộp phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng khi nộp hồ sơ xin bình tuyến.

- Các Chủ vườn giống cây lâm nghiệp, chủ rừng giống có nhu cầu được công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống phải nộp phí bình tuyến, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống khi nộp hồ sơ xin bình tuyến.

b. Mức thu phí:

- Đối với bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng:

+ Đối với cây ăn quả: 1.500.000 Đồng/ 01 lần bình tuyến, công nhận.

+ Đối với cây lâm nghiệp: 1.000.000 Đồng/01 lần bình tuyến, công nhận.

- Đối với bình tuyến, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống: 3.000.000đ/01 lần bình tuyến, công nhận.

c. Tổ chức thu phí: Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

d. Quản lý sử dụng:

Đơn vị thu nộp 100% số phí thu được vào ngân sách nhà nước, các khoản chi phí liên quan đến công tác bình tuyến và thu phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

9. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai

a. Đối tượng nộp và không phải nộp phí:

- Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai.

- Đối tượng không phải nộp phí: Các cơ quan quản lý nhà nước.

b. Mức thu phí:

TT	Nội dung thu (không bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ tài liệu)	Đơn vị tính	Mức thu phí
1	- Tổ chức	Đồng / hồ sơ/lần	300.000
2	- Hộ gia đình, cá nhân		150.000

c. Tổ chức thu phí:

- Chi cục Quản lý đất đai.
- Văn phòng đăng ký đất đai.
- Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên Môi trường.
- UBND các quận, huyện, thị xã.
- UBND các xã, phường, thị trấn.

d. Quản lý sử dụng:

- Đối với Tổ chức thu phí là cơ quan hành chính nhà nước: Tổ chức thu phí nộp 100% số phí thu được vào Ngân sách nhà nước, chi phí cho công tác thu phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

- Đối với Tổ chức thu phí là đơn vị sự nghiệp công lập: Tổ chức thu phí nộp Ngân sách Nhà nước 80% ; được để lại 20% trên tổng số phí thu được để phục vụ công tác thu.

10. Phí đăng ký giao dịch bảo đảm

a. Đối tượng thu phí, không thu phí:

*** Đối tượng thu phí:**

Tổ chức, cá nhân yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp Đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án phải nộp phí đăng ký giao dịch bảo đảm.

*** Đối tượng không thu phí:**

Không áp dụng thu phí đăng ký giao dịch bảo đảm đối với các trường hợp sau đây:

- Các cá nhân, hộ gia đình khi đăng ký giao dịch bảo đảm để vay vốn tại tổ chức tín dụng để sản xuất, kinh doanh thì không phải nộp phí đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định tại Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

- Yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp Đồng cho thuê tài chính do lỗi của Đăng ký viên.

- Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xóa thông báo việc kê biên.

- Không thu phí đối với trường hợp điều chỉnh lại địa chỉ do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà.

b. Mức thu phí:

Đơn vị tính: Đồng/hồ sơ

TT	Nội dung thu	Mức thu phí
1	Đăng ký giao dịch bảo đảm	60.000

TT	Nội dung thu	Mức thu phí
2	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	50.000
3	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	40.000
4	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	10.000

c. Tổ chức thu phí:

Văn phòng đăng ký đất đai.

Các cơ quan khác có thẩm quyền đăng ký giao dịch bảo đảm.

d. Quản lý sử dụng:

- Đối với Tổ chức thu phí là cơ quan hành chính nhà nước: Tổ chức thu phí nộp 100% số phí thu được vào ngân sách nhà nước. Chi phí cho việc thu phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

- Đối với Tổ chức thu phí là đơn vị sự nghiệp công lập: Tổ chức thu phí nộp 95% số phí thu được vào Ngân sách nhà nước, được để lại 5% để phục vụ cho công tác thu.

11. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm

a. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp Đồng, tài sản kê biên; cung cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp Đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án phải nộp phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm.

b. Đối tượng miễn, không thu phí:

Không áp dụng thu phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm đối với các trường hợp sau đây:

- Tổ chức, cá nhân tự tra cứu thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp Đồng, tài sản kê biên trong Hệ thống đăng ký trực tuyến của Cục đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp;

- Tổ chức, cá nhân yêu cầu cấp văn bản chứng nhận nội dung đăng ký trong trường hợp đăng ký trực tuyến giao dịch bảo đảm, hợp Đồng, thông báo kê biên;

- Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên;

- Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.

c. Mức thu phí:

Mức thu phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm (bao gồm cả trường hợp cung cấp văn bản chứng nhận hoặc bản sao văn bản chứng nhận về giao dịch bảo đảm, hợp Đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án): 30.000 đ/trường hợp.

d. Tổ chức thu phí:

Văn phòng đăng ký đất đai.

Các cơ quan khác có thẩm quyền cung cấp thông tin về đăng ký giao dịch bảo đảm.

e. Quản lý sử dụng:

- Đối với Tổ chức thu phí là cơ quan hành chính nhà nước: Tổ chức thu phí nộp 100% số phí thu được vào Ngân sách nhà nước, chi phí cho công tác thu phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

- Đối với Tổ chức thu phí đơn vị sự nghiệp công lập: Tổ chức thu phí nộp Ngân sách Nhà nước 50% ; được để lại 50% trên tổng số phí thu được để phục vụ công tác thu.

12. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

a. Đối tượng nộp, không phải nộp phí:

- Đối tượng nộp: Các đối tượng đăng ký, nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nhu cầu hoặc cần phải thẩm định theo quy định. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ áp dụng đối với trường hợp cơ quan có thẩm quyền tiến hành thẩm định để giao đất, cho thuê đất và đối với trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

- Đối tượng không phải nộp: Các trường hợp được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu (nhà nước công nhận quyền sử dụng đất).

b. Mức thu phí:

TT	Nội dung thu	Mức thu phí
1	Hồ sơ giao đất, cho thuê đất	1.000 Đồng/m ² ; tối đa 7.500.000 Đồng/hồ sơ
2	Hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	0,15% giá trị chuyển nhượng, tối đa 5.000.000 Đồng/hồ sơ

Giá trị chuyển nhượng được căn cứ trên giá trị hợp Đồng chuyển nhượng giữa hai bên, trong trường hợp giá trị hợp Đồng chuyển nhượng thấp hơn khung

giá đất do UBND thành phố ban hành hàng năm thì giá trị chuyển nhượng phải được lấy theo khung giá đất do UBND thành phố ban hành.

c. Tổ chức thu phí:

1. Chi cục Quản lý đất đai.
2. Văn phòng đăng ký đất đai.
3. UBND các Quận, Huyện và Thị xã.

d. Quản lý sử dụng:

- Đối với Tổ chức thu phí là cơ quan hành chính nhà nước: Tổ chức thu phí nộp 100% số phí thu được vào Ngân sách nhà nước, chi phí cho công tác thẩm định và thu phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

- Đối với Tổ chức thu phí đơn vị sự nghiệp công lập: Tổ chức thu phí nộp Ngân sách Nhà nước 80% ; được để lại 20% trên tổng số phí thu được để phục vụ công tác thu.

13. Phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa trên địa bàn thành phố Hà Nội

a. Đối tượng nộp phí:

Các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa phải nộp phí tham quan.

b. Giải thích từ ngữ:

* Trẻ em: là người dưới 15 tuổi.

- Trường hợp khó xác định là người dưới mười lăm tuổi thì chỉ cần có bất kỳ giấy tờ nào chứng minh được là người dưới mười lăm tuổi như: giấy khai sinh, thẻ học sinh;

- Trường hợp không có giấy tờ để xác định dưới mười lăm tuổi thì áp dụng chiều cao dưới 1,3 m.

* Người có công với cách mạng:

- Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945;

- Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945;

- Bà mẹ Việt Nam anh hùng;

- Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân;

- Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến;
- Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;
- Bệnh binh;
- Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học;
- Người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày;
- Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế;
- Người có công giúp đỡ cách mạng.

c. Đối tượng miễn, giảm, thời gian không thu phí

**** Đối tượng miễn phí:***

- Tất cả các danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa: Người khuyết tật đặc biệt nặng, trẻ em.
- Khu Trung tâm Hoàng Thành Thăng Long: Người có công với cách mạng.
- Nhà tù Hỏa Lò: Thành viên các Hội cựu chiến binh, ban liên lạc kháng chiến, ban liên lạc các nhà tù trong cả nước; người có công với cách mạng.

**** Đối tượng giảm 50% mức phí (đối tượng hưởng vé ưu đãi đối với di tích Chùa Hương)***

- Tất cả các danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa:
- + Người khuyết tật nặng.
- + Người cao tuổi (là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên theo Luật người cao tuổi).
- + Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa. (Trường hợp khó xác định thì chỉ cần có giấy xác nhận của UBND xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú), cụ thể:
 - Nhân dân ở các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa được quy định trong Chương trình 135 của Chính phủ.
 - + Người có công với cách mạng (Trừ Khu Trung tâm Hoàng Thành Thăng Long; Nhà tù Hỏa Lò).
 - + Người thuộc diện chính sách xã hội: Người tàn tật, người già cô đơn; Các đối tượng được chăm sóc tại cơ sở bảo trợ xã hội; Học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú.

Đối với người thuộc diện hưởng cả 2 hoặc 3 trường hợp ưu đãi trên thì chỉ giảm 50% mức phí.

- Riêng Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Đền Ngọc Sơn, khu di tích Cổ Loa, Đền Quán Thánh, di tích Nhà tù Hỏa Lò, khu trung tâm Hoàng Thành Thăng Long, Chùa Hương: Học sinh, sinh viên từ 15 tuổi trở lên (*nếu có thể học sinh, sinh viên*).

*** Thời gian không thu phí:**

- Đối với tất cả các di tích: không thu phí ngày di sản văn hóa 23/11.

- Đối với di tích Đền Ngọc Sơn, Đền Quán Thánh, Chùa Tây Phương, Chùa Thầy, Chùa Hương, Làng cổ Đường Lâm: không thu phí trong các ngày 30; mùng 1; mùng 2 tết Nguyên đán.

- Đối với Đền Ngọc Sơn: không thu phí ngày giỗ Thánh 20/8 âm lịch.

- Đối với di tích Chùa Hương: không thu phí ngày lễ Phật Đản (15 tháng 4 Âm lịch).

d. Mức thu phí:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu phí
1	Văn Miếu – Quốc Tử Giám	Đồng/lượt/khách	30.000
2	Đền Ngọc Sơn	Đồng/lượt/khách	30.000
3	Nhà tù Hỏa Lò	Đồng/lượt/khách	30.000
4	Khu di tích Cổ loa	Đồng/lượt/khách	10.000
5	Khu trung tâm Hoàng Thành Thăng Long	Đồng/lượt/khách	30.000
6	Đền Quán Thánh	Đồng/lượt/khách	10.000
7	Làng cổ Đường Lâm	Đồng/lượt/khách	20.000
8	Chùa Thầy	Đồng/lượt/khách	10.000
9	Chùa Tây Phương	Đồng/lượt/khách	10.000
10	Chùa Hương*	Đồng/lượt/khách	
	Vé thường	Đồng/lượt/khách	78.000
	Vé ưu đãi	Đồng/lượt/khách	38.000

e. Tổ chức thu phí:

- Tổ chức thu phí trực tiếp: Các đơn vị trực tiếp quản lý di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh.

- Đơn vị chỉ đạo thực hiện: Sở Văn hóa – Thể thao Hà Nội. Sở Văn hóa – Thể thao có trách nhiệm triển khai, chỉ đạo công tác thu phí tham quan di tích và tổng hợp số liệu báo cáo UBND Thành phố và các đơn vị có liên quan.

f. Quản lý, sử dụng tiền phí thu được:

TT	Đơn vị	Quản lý sử dụng	
		Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu	Nộp ngân sách Nhà nước
1	Văn Miếu – Quốc Tử Giám	90%	10%
2	Đền Ngọc Sơn	90%	10%
3	Nhà tù Hỏa Lò	90%	10%
4	Khu di tích Cổ loa	90%	10%
5	Khu trung tâm Hoàng Thành Thăng Long	90%	10%
6	Đền Quán Thánh	0	100%
7	Chùa Hương	30%	70% (Nộp toàn bộ vào Ngân sách huyện Mỹ Đức)
8	Làng cổ đường lâm	100%	0
9	Chùa Thầy	0	100%
10	Chùa Tây Phương	0	100%

14. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất**a. Đối tượng nộp phí:**

Các tổ chức, cá nhân khi nộp hồ sơ đề nghị thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất.

b. Mức thu phí:

Đơn vị tính: Đồng /đề án, báo cáo

TT	Mức thu phí (quy định theo lưu lượng nước của 1 đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất)	Mức thu phí
I	Trường hợp thẩm định cấp mới	
1	Có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm	3.000.000
2	Có lưu lượng nước từ 200 đến dưới 1.500 m ³ /ngày đêm	5.500.000
3	Có lưu lượng nước từ 1.500 đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	7.500.000
	Đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng nước từ 3.000 m ³ /ngày đêm trở lên thuộc thẩm quyền thẩm định của cơ quan Trung ương.	
II	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh	50% so với cấp mới

TT	Mức thu phí (quy định theo lưu lượng nước của 1 đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất)	Mức thu phí
III	Trường hợp thăm định cấp lại	30% so với cấp mới

c. Tổ chức thu phí:

Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

UBND các quận, huyện, thị xã (trường hợp được phân cấp).

d. Quản lý sử dụng:

Tổ chức thu phí nộp 100% số phí thu được vào Ngân sách nhà nước, chi phí cho công tác thăm định và thu phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

15. Phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt

a. Đối tượng nộp phí:

Các tổ chức, cá nhân khi nộp hồ sơ đề nghị thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt.

b. Mức thu phí:

Đơn vị tính: Đồng /đề án

TT	Nội dung thu (quy định theo lưu lượng nước của 1 đề án khai thác, sử dụng nước mặt và hình thức khai thác, sử dụng)	Mức thu phí
I	Trường hợp cấp mới	
1	Cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 0,1m ³ đến dưới 0,5m ³ /giờ; để phát điện với công suất lắp máy từ 50kw đến dưới 200kw; cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500m ³ dưới 3.000m ³ /ngày đêm	3.500.000
2	Cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 0,5m ³ đến dưới 1m ³ /giờ; để phát điện với công suất lắp máy từ 200kw đến dưới 1.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000m ³ dưới 20.000m ³ /ngày đêm	6.000.000
3	Cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 1m ³ đến dưới 2m ³ /giờ; để phát điện với công suất lắp máy từ 1.000kw đến dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000m ³ dưới 50.000m ³ /ngày đêm	8.500.000
	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 2m ³ /giờ trở lên; hoặc để phát điện với công suất từ 2.000kw trở lên; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 50.000 m ³ /ngày đêm trở lên thuộc thẩm quyền thăm định của cơ quan Trung ương	

TT	Nội dung thu (quy định theo lưu lượng nước của 1 đề án khai thác, sử dụng nước mặt và hình thức khai thác, sử dụng)	Mức thu phí
I	Trường hợp cấp mới	
II	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh	50% so với cấp mới
III	Trường hợp thẩm định cấp lại	30% so với cấp mới

c. Tổ chức thu phí:

Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

UBND các quận, huyện, thị xã (trường hợp được phân cấp).

d. Quản lý sử dụng:

Tổ chức thu phí nộp 100% số phí thu được vào Ngân sách nhà nước, chi phí cho công tác thẩm định và thu phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

16. Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi

a. Đối tượng nộp phí:

Các tổ chức, cá nhân khi nộp hồ sơ đề nghị thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.

b. Mức thu phí:

Đơn vị tính: Đồng/đề án

TT	Nội dung thu	Mức thu phí
I	Trường hợp thẩm định hồ sơ cấp mới (Đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi)	
1	Đề án xả nước thải với lưu lượng từ 10.000 đến dưới 30.000m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	9.000.000
2	Đề án xả nước thải có lưu lượng nước xả từ 1.000m ³ / ngày đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm đối với các hoạt động khác; Đề án xả nước thải có lưu lượng nước xả dưới 3.000 m ³ /ngày đêm đối với các trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp, Làng nghề.	7.000.000
3	Đề án xả nước thải có lưu lượng nước xả dưới 1.000 m ³ /ngày đêm đối với các hoạt động khác.	5.000.000

TT	Nội dung thu	Mức thu phí
4	Đối với đề án xả nước thải với lưu lượng từ 30.000m ³ /ngày đêm trở lên đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; từ 3.000 m ³ /ngày đêm đối với các hoạt động khác thuộc thẩm quyền thẩm định của cơ quan trung ương	
II	Trường hợp thẩm định hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi	50% so với cấp mới
III	Trường hợp thẩm định hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi	30% so với cấp mới

c. Tổ chức thu phí:

Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội thu phí đối với trường hợp thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước.

Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Hà Nội thu phí đối với trường hợp thẩm định đề án xả nước thải vào công trình thủy lợi.

UBND các quận, huyện, thị xã (trường hợp được phân cấp).

d. Quản lý sử dụng:

Tổ chức thu phí nộp 100% số phí thu được vào Ngân sách nhà nước, chi phí cho công tác thẩm định và thu phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

17. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất

a. Đối tượng nộp phí:

Các tổ chức, cá nhân khi thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất phải nộp phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.

b. Mức thu phí:

Đơn vị tính: Đồng/hồ sơ

TT	Nội dung thu	Mức thu phí
1	Thẩm định hồ sơ hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	2.000.000
2	Trường hợp thẩm định hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	1.000.000
3	Trường hợp thẩm định hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	600.000

c. Tổ chức thu phí:

Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

d. Quản lý sử dụng:

Tổ chức thu phí nộp 100% số phí thu được vào Ngân sách nhà nước, chi phí cho công tác thẩm định và thu phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

18. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

a. Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, cá nhân là chủ dự án đầu tư khi nộp đủ hồ sơ hợp lệ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án thuộc thẩm quyền quyết định, phê duyệt của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.

b. Mức thu phí:

Đơn vị thu: Triệu đồng/hồ sơ

TT	Nhóm dự án	Tổng mức đầu tư ≤ 50 tỷ Đồng	Tổng mức đầu tư >50 và ≤ 100 tỷ Đồng	Tổng mức đầu tư >100 và ≤ 200 tỷ Đồng	Tổng mức đầu tư >200 và ≤ 500 tỷ Đồng	Tổng mức đầu tư > 500 tỷ Đồng
1	Nhóm 1: Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	5	5,2	5,4	6	6,8
2	Nhóm 2: Dự án công trình dân dụng	6,0	6,5	6,7	7,5	8,5
3	Nhóm 3: Dự án hạ tầng kỹ thuật	6,7	7,3	7,5	8,5	9,5
4	Nhóm 4: Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	7,0	7,5	7,7	8,6	9,8
5	Nhóm 5: Dự án giao thông	7,2	7,8	8,0	9,0	10
6	Nhóm 6: Dự án công nghiệp	7,5	8,0	8,4	9,5	11
7	Nhóm 7: Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)	5	5,2	5,4	6	6,8

- Trường hợp thẩm định lại: Mức thu phí được xác định bằng 50% mức thu tại biểu mức trên.

- Mức thu phí trên chưa bao gồm chi phí quan trắc, lấy mẫu và phân tích theo tính chất và yêu cầu công việc thẩm định. Các chi phí này chủ đầu tư chi trả theo thực tế phát sinh.

c. Tổ chức thu phí:

Sở Tài nguyên và Môi trường.

d. Quản lý sử dụng:

Tổ chức thu phí nộp 100% số phí thu được vào Ngân sách nhà nước, chi phí cho công tác thẩm định và thu phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

19. Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố

a. Đối tượng thu phí:

Các tổ chức, cá nhân khi được cơ quan có thẩm quyền cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố theo quy định của pháp luật, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch và quy định của Nhà nước về quản lý, sử dụng lòng đường, hè phố.

Chỉ cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố để trông giữ phương tiện giao thông đường bộ cho các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ trông giữ xe có thu tiền.

b. Mức thu phí:

* Đối với mức thu phí sử dụng tạm thời lòng đường hè phố:

TT	Nội dung thu, địa bàn thu phí	Đơn vị tính	Mức thu phí
I	Sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố để trông giữ xe ô tô		
1	Các tuyến phố cần hạn chế: Nguyễn Xí, Đinh Lễ, Lý Thái Tổ, Trần Hưng Đạo, Lý Thường Kiệt; Hai Bà Trưng, Hàng Đường, Hàng Đào, Hàng Ngang, Hàng Giấy, Phủ Doãn, Quán Sứ	Đồng/m ² / tháng	240.000
2	Các tuyến đường, phố còn lại của quận Hoàn Kiếm (trừ khu vực ngoài đê sông Hồng)	Đồng/m ² / tháng	150.000
3	Các tuyến đường, phố thuộc các quận nằm trong đường vành đai 1 và trên vành đai 1 (trừ quận Hoàn Kiếm)	Đồng/m ² / tháng	150.000
4	Các tuyến đường, phố thuộc các quận nằm trong đường vành đai 2 và trên vành đai 2	Đồng/m ² / tháng	80.000
5	Các tuyến đường, phố thuộc các quận nằm trong đường vành đai 3 và trên vành đai 3; các tuyến đường, phố nằm ngoài vành đai 2 thuộc quận Long Biên	Đồng/m ² / tháng	60.000
6	Các tuyến đường, phố còn lại của các quận	Đồng/m ² / tháng	30.000
7	Thị xã Sơn Tây và các huyện ngoại thành	Đồng/m ² / tháng	20.000
II	Sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố để trông giữ xe đạp, xe máy		
1	Các tuyến phố cần hạn chế: Nguyễn Xí, Đinh Lễ, Lý Thái Tổ, Trần Hưng Đạo, Lý Thường Kiệt; Hai Bà Trưng, Hàng Đường, Hàng Đào, Hàng Ngang, Hàng Giấy, Phủ Doãn, Quán Sứ	Đồng/m ² / tháng	135.000

TT	Nội dung thu, địa bàn thu phí	Đơn vị tính	Mức thu phí
2	Các tuyến đường, phố còn lại của quận Hoàn Kiếm (trừ khu vực ngoài đê sông Hồng)	Đồng/m ² / tháng	90.000
3	Các tuyến đường, phố thuộc các quận nằm trong đường vành đai 1 và trên vành đai 1 (trừ quận Hoàn Kiếm)	Đồng/m ² / tháng	90.000
4	Các tuyến đường, phố thuộc các quận nằm trong đường vành đai 2 và trên vành đai 2	Đồng/m ² / tháng	60.000
5	Các tuyến đường, phố thuộc các quận nằm trong đường vành đai 3 và trên vành đai 3; các tuyến đường, phố nằm ngoài vành đai 2 thuộc quận Long Biên	Đồng/m ² / tháng	45.000
6	Các tuyến đường, phố còn lại của các quận	Đồng/m ² / tháng	25.000
7	Thị xã Sơn Tây và các huyện ngoại thành	Đồng/m ² / tháng	20.000
III	Trường hợp các điểm áp dụng công nghệ dừng đỗ xe thông minh nộp vào ngân sách nhà nước mức phí bằng 30% trên doanh thu dịch vụ trông giữ xe (doanh thu chưa bao gồm thuế GTGT).		
IV	Sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố để kinh doanh		
1	Các tuyến phố chính thuộc 4 quận nội thành: Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Ba Đình, Đống Đa, các tuyến phố văn hóa ẩm thực, chợ đêm.	Đồng/m ² / tháng	45.000
2	Các tuyến phố chính thuộc các quận: Thanh Xuân, Cầu Giấy, Tây Hồ, Long Biên, Hoàng Mai và Hà Đông, Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm.	Đồng/m ² / tháng	40.000
3	Các tuyến phố còn lại thuộc các địa bàn trên và các phố thuộc thị xã Sơn Tây	Đồng/m ² / tháng	25.000
4	Các huyện ngoại thành	Đồng/m ² / tháng	20.000
V	Sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố để trưng chuyên vật liệu xây dựng		
		Đồng/m ² / tháng	50.000

c. Tổ chức thu phí:

Sở Giao thông vận tải, UBND các quận, huyện, thị xã.

d. Quản lý sử dụng:

Tổ chức thu phí nộp 100% số phí thu được vào ngân sách nhà nước. Chi phí cho việc thu phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

Đối với các điểm áp dụng công nghệ dừng đỗ xe thông minh, hệ thống thực hiện trích nộp phí trực tiếp về tài khoản tại Kho bạc nhà nước của đơn vị cấp phép.

20. Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp

a. Đối tượng nộp phí:

Các cá nhân, doanh nghiệp, đơn vị kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp khi nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp.

b. Mức thu phí:

Mức thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp: 1.000.000 đồng/lần thẩm định.

c. Tổ chức thu phí:

Sở Văn hóa Thể thao Hà Nội.

d. Quản lý sử dụng:

Tổ chức thu phí nộp 100% số phí thu được vào Ngân sách nhà nước. Chi phí cho công tác thẩm định và thu phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

21. Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung

a. Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, cá nhân là chủ dự án đầu tư khi nộp đủ hồ sơ hợp lệ đề nghị thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung thuộc thẩm quyền thẩm định, phê duyệt của UBND thành phố Hà Nội.

b. Mức thu phí:

+ Đối với trường hợp thẩm định phương án, phương án bổ sung chỉ thông qua Hội Đồng thẩm định không có hoạt động kiểm tra thực tế (Hội Đồng thẩm định thông thường): 5.600.000 đồng.

+ Đối với trường hợp thẩm định Phương án, phương án bổ sung của Hội Đồng thẩm định có hoạt động kiểm tra thực địa trong trường hợp có đề nghị của cơ quan thường trực thẩm định: 8.800.000 đồng.

+ Mức thu phí trên chưa bao gồm chi phí quan trắc, lấy mẫu và phân tích theo tính chất và yêu cầu công việc thẩm định. Các chi phí này chủ đầu tư chi trả theo thực tế phát sinh.

c. Tổ chức thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

d. Quản lý sử dụng:

Tổ chức thu phí nộp 100% số phí thu được vào Ngân sách nhà nước. Chi phí cho công tác thẩm định và thu phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

B. BAN HÀNH KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ THUỘC THẨM QUYỀN CỦA HĐND THÀNH PHỐ CĂN CỨ HƯỚNG DẪN TẠI CÁC VĂN BẢN CỦA CHÍNH PHỦ, BỘ TÀI CHÍNH:

1. Lệ phí trước bạ lần đầu đối với xe ô tô chở người từ 9 chỗ trở xuống

a. Đối tượng nộp lệ phí:

Tổ chức, cá nhân có tài sản là ô tô chở người từ 9 chỗ trở xuống nộp lệ phí trước bạ lần đầu khi đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, (trừ trường hợp không phải nộp lệ phí trước bạ theo quy định).

b. Đối tượng miễn lệ phí trước bạ:

Thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về Lệ phí trước bạ.

c. Mức thu lệ phí trước bạ:

Mức thu lệ phí trước bạ lần đầu đối với xe ô tô chở người từ 9 chỗ trở xuống là 12%.

d. Các nội dung khác:

Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về Lệ phí trước bạ; Nghị định số 20/2019/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ, Nghị định số 70/2020/NĐ-CP ngày 28/6/2020 của Chính phủ quy định mức thu lệ phí trước bạ đối với ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020 các văn bản hướng dẫn thi hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

2. Lệ phí cấp mới giấy đăng ký kèm biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ

a. Mức thu:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	Ô tô; trừ xe ô tô chở người từ 9 chỗ trở xuống áp dụng theo điểm 2 mục này	Đồng/1 lần cấp	500.000
2	Xe ô tô chở người từ 9 chỗ trở xuống	Đồng/1 lần cấp	20.000.000
3	Sơ mi rơ moóc đăng ký rời, rơ moóc	Đồng/1 lần cấp	200.000
4	Xe máy (theo giá tính lệ phí trước bạ)		
a	Trị giá từ 15.000.000 đồng trở xuống	Đồng/1 lần cấp	500.000
b	Trị giá trên 15.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng	Đồng/1 lần cấp	2.000.000
c	Trị giá trên 40.000.000 đồng	Đồng/1 lần cấp	4.000.000

b. Các nội dung khác: Thực hiện theo Thông tư số 229/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

3. Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt

a. Mức thu phí:

Mức phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt là 10% trên giá bán của 1m³ nước sạch chưa bao gồm thuế GTGT.

b. Quản lý, sử dụng:

Đơn vị cung cấp nước sạch: Nộp NSNN 94% trên tổng số phí thu được, để lại 6% phục vụ công tác thu phí.

Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn: nộp 100% số phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho việc thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

c. Các nội dung khác:

Thực hiện hướng dẫn tại Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05/05/2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, các văn bản hướng dẫn thi hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

4. Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản

a. Đối tượng nộp phí:

Các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản trên địa bàn thành phố Hà Nội.

b. Mức thu phí:

Biểu mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn thành phố Hà Nội:

TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu phí
1	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	Đồng/m ³	5.000
2	Các loại đá khác (Đá vôi, đá sét làm xi măng, Puzolan)	Đồng/tấn	3.000
3	Cát san lấp, cát xây dựng	Đồng/m ³	4.000
4	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	Đồng/m ³	2.000
5	Đất sét, đất làm gạch, ngói	Đồng/m ³	2.000
6	Cao lanh	Đồng/m ³	7.000
7	Nước khoáng thiên nhiên	Đồng/m ³	3.000
8	Than bùn	Đồng/Tấn	10.000

Đối với trường hợp khoáng sản không có trong danh mục nêu trên thì áp dụng mức thu tối đa theo Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ.

c. Kê khai và nộp phí:

Các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản trên địa bàn thành phố Hà Nội thực hiện kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật liên quan.

d. Quản lý, sử dụng:

Tổ chức thu phí nộp Ngân sách Nhà nước 100% tổng số phí thu được.

e. Các nội dung khác:

Thực hiện hướng dẫn tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, các văn bản hướng dẫn thi hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).